

Số: 41/2017/NQ-HĐND

Hải Dương, ngày 11 tháng 7 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức thu phí bảo vệ môi trường
đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Hải Dương**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG
KHOÁ XVI, KỲ HỌP THỨ 4**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Xét Tờ trình số 27/TTr-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Hải Dương (*Chi tiết có Phụ lục kèm theo*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Thời gian thực hiện: Từ ngày 01 tháng 8 năm 2017.

Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản quy định tại Mục 2 Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Nghị quyết số 20/2011/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Hải Dương hết hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2017.

2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức, chỉ đạo thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương khoá XVI, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 11 tháng 7 năm 2017 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2017./. ~~PH~~

Nơi nhận :

- Ủy ban TV Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (*Cục kiểm tra VB*);
- Ban Công tác đại biểu;
- Ban Thường vụ Tỉnh uỷ;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Lãnh đạo và CV VP HĐND tỉnh;
- VP: Tỉnh uỷ, UBND tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, TP, TX;
- Báo Hải Dương; Công báo tỉnh;
- Lưu VT.

(để báo cáo)

CHỦ TỊCH



Nguyễn Mạnh Hiển



Phụ lục

**MỨC THU PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI KHAI THÁC KHOÁNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HẢI DƯƠNG**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 41/2017/NQ-HĐND
ngày 11/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương)

TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
I	Quặng khoáng sản kim loại		
1	Quặng sắt	Tấn	55.000
2	Quặng nhôm, Quặng bô-xít (<i>bouxite</i>)	Tấn	30.000
3	Quặng đồng, Quặng ni-ken (<i>niken</i>)	Tấn	55.000
4	Quặng cô-ban (<i>coban</i>), Quặng mô-lip-đen (<i>molipden</i>), Quặng thủy ngân, Quặng ma-nhê (<i>magie</i>), Quặng va-na-đi (<i>vanadi</i>)	Tấn	250.000
5	Quặng khoáng sản kim loại khác	Tấn	28.000
II	Khoáng sản không kim loại		
1	Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (<i>granit, gabro, đá hoa, bazan</i>)	m ³	65.000
2	Đá Block	m ³	83.000
3	Sỏi, cuội, sạn	m ³	6.000
4	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	m ³	4.500
5	Đá vôi, đá sét làm xi măng, các loại đá làm phụ gia xi măng (<i>laterit, puzolan</i>), khoáng chất công nghiệp (<i>barit, fluorit, bentônit</i> và các loại khoáng chất khác)	Tấn	3.000
6	Cát vàng	m ³	5.000
7	Cát trắng	m ³	7.000
8	Các loại cát khác	m ³	4.000
9	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	2.000
10	Đất sét, đất làm gạch, ngói	m ³	2.000
11	Đất làm thạch cao	m ³	3.000
12	Cao lanh, phen - sò - phát (<i>fenspat</i>)	m ³	7.000
13	Các loại đất khác	m ³	2.000
14	Sét chịu lửa	Tấn	28.000
15	Đô-lô-mít (<i>dolomite</i>), quắc-zít (<i>quartzite</i>), talc, diatomit	Tấn	28.000
16	Mi-ca (<i>mica</i>), thạch anh kỹ thuật	Tấn	28.000
17	Pi-rit (<i>pirite</i>), phốt-pho-rit (<i>phosphorite</i>)	Tấn	28.000
18	Nước khoáng thiên nhiên	m ³	3.000
19	A-pa-tít (<i>apatit</i>), séc-păng-tin (<i>secpentin</i>), graphit, sericit	Tấn	5.000
20	Than các loại	Tấn	9.000
21	Khoáng sản không kim loại khác	Tấn	28.000

Ghi chú: Mức phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản tận thu bằng 60% mức phí của loại khoáng sản tương ứng nêu trên./.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG